

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2012

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	339.623.320.146	311.976.535.631	655.205.862.890	519.423.876.251
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.570.793.887	3.271.928.974	2.523.138.026	4.321.798.783
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	338.052.526.259	308.704.606.657	652.682.724.864	515.102.077.468
4 Giá vốn hàng bán	11	210.521.706.566	202.630.815.570	425.309.609.895	342.432.364.730
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	127.530.819.693	106.073.791.087	227.373.114.969	172.669.712.738
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	678.369.991	598.633.675	853.749.761	2.245.063.637
7 Chi phí tài chính	22	7.572.307.900	6.192.462.159	14.773.004.102	12.399.496.604
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	7.563.240.430	5.303.006.987	14.565.218.657	9.095.446.581
8 Chi phí bán hàng	24	59.433.193.362	49.455.146.972	111.209.342.084	77.776.773.108
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16.547.761.195	16.390.355.071	32.114.608.833	27.369.894.630
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	44.655.927.227	34.634.460.560	70.129.909.711	57.368.612.033
11 Thu nhập khác	31	227.219.708	291.211.265	241.649.245	425.039.428
12 Chi phí khác	32	39.305	61.727.602	202.767	62.643.866
13 Lợi nhuận khác	40	227.180.403	229.483.663	241.446.478	362.395.562
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	44.883.107.630	34.863.944.223	70.371.356.189	57.731.007.595
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	13.344.725.074	9.635.215.563	19.714.911.183	15.216.981.590
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	31.538.382.556	25.228.728.660	50.656.445.006	42.514.026.005
17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			4.106	3.445

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2012

Tổng giám đốc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

		Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	601.823.994.224	562.423.802.348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	28.589.329.832	33.599.242.767
1 Tiền mặt	111	6.155.911.814	4.000.416.562
2 Tiền gửi ngân hàng	111	19.533.418.018	3.098.826.205
3 Tiền đang chuyển	111	2.900.000.000	
4 Các khoản tương đương tiền	112	-	26.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	240.000.000	715.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121	240.000.000	715.000.000
III. Các khoản phải thu	130	320.532.222.063	235.265.212.050
1 Phải thu của khách hàng	131	283.109.931.893	221.407.430.770
2 Trả trước cho người bán	132	21.899.500.615	14.037.009.693
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	18.056.464.625	2.983.305.823
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(2.533.675.070)	(3.162.534.236)
IV. Hàng tồn kho	140	234.289.285.602	281.631.597.723
1 Hàng tồn kho	141	235.061.865.459	282.876.696.993
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(772.579.857)	(1.245.099.270)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	18.173.156.727	11.212.749.808
1 Chi phí trả trước	151	1.249.683.809	2.040.098.206
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	3.597.348.988	4.920.760.703
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	2.547.725.376	1.008.625.999
5 Tài sản ngắn hạn khác	158	10.778.398.554	3.243.264.900
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	194.735.110.658	175.561.564.760
II. Tài sản cố định	220	110.724.745.840	108.067.297.390
1 Tài sản cố định hữu hình	221	84.665.023.751	81.863.394.663
- Nguyên giá	222	165.249.249.167	157.987.135.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(80.584.225.416)	(76.123.740.522)
3 Tài sản cố định vô hình	227	25.327.626.263	25.341.824.188
- Nguyên giá	228	25.341.824.188	25.341.824.188
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(14.197.925)	-
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	732.095.826	862.078.539
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	83.891.407.982	67.469.250.000
1 Đầu tư vào công ty con	251	76.407.500.000	67.469.250.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.483.907.982	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	118.956.836	25.017.370
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	-	-
3 Tài sản dài hạn khác	268	118.956.836	25.017.370
VI. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	796.559.104.882	737.985.367.108

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	380.816.847.213	335.221.679.954
I. Nợ ngắn hạn	310	377.114.677.952	331.460.983.559
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	179.442.443.935	121.891.433.516
2 Phải trả cho người bán	312	163.683.627.326	160.857.117.242
3 Người mua trả tiền trước	313	184.748.534	7.519.014.707
4 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	17.599.008.074	24.834.802.905
5 Phải trả người lao động	315	2.230.442.025	5.760.399.168
6 Chi phí phải trả	316	3.015.760.409	1.268.839.307
9 Các khoản phải trả phải nộp khác	319	8.298.135.468	8.447.934.543
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2.660.512.181	881.442.171
II. Nợ dài hạn	330	3.702.169.261	3.760.696.395
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	3.702.169.261	3.760.696.395
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	415.742.257.669	402.763.687.154
I. Vốn chủ sở hữu	410	415.306.364.369	401.958.459.274
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	123.398.240.000	123.398.240.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	92.063.700.000	92.063.700.000
3 Cổ phiếu quỹ	414	(3.593.000)	(3.593.000)
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	347.388.175
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	132.102.356.155	80.375.837.764
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	14.488.130.451	14.488.130.451
10 Lợi nhuận chưa phân phối	420	53.257.530.763	91.288.755.884
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	435.893.300	805.227.880
2 Nguồn kinh phí	432	435.893.300	805.227.880
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	796.559.104.882	737.985.367.108

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại		2.959,53	1.690,03
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà nội, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Kế toán trưởng

Đinh

Đinh Trung Kiên



Tổng giám đốc

Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2012

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	579.043.773.069	473.526.139.039
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(419.628.965.540)	(329.534.142.998)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(84.085.333.995)	(47.297.576.372)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(14.476.247.929)	(8.908.772.295)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(27.464.988.508)	(21.310.207.730)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	28.095.046.021	1.453.190.151
7	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(87.445.377.283)	(43.965.831.671)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(25.962.094.165)</i>	<i>23.962.798.124</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.270.329.850)	(20.901.208.879)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		300.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.350.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	475.000.000	375.000.000
5	Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	25	(68.438.250.000)	
6	Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26	59.500.000.000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	949.904.661	2.238.126.221
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(12.783.675.189)</i>	<i>(19.338.082.658)</i>
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	175.505.590.900	87.572.304.261
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(117.954.580.481)	(72.531.442.696)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.815.154.000)	(24.489.973.800)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>33.735.856.419</i>	<i>(9.449.112.235)</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.009.912.935)	(4.824.396.769)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.599.242.767	29.045.871.536
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.589.329.832	24.221.474.767

Hà nội, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủy

Đinh

Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Đinh Trung Kiên



Tổng giám đốc

Trần Túc Mã

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Traphaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng bộ giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24/12/1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656, cấp ngày 18/8/2010 (đăng ký thay đổi lần thứ 13). Công ty đã thay đổi giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 17 vào ngày 26/06/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Các đơn vị thành viên sau**Tên đơn vị****Địa chỉ**

- Chi nhánh Hồ Chí Minh

Đường 3/2, Quận 10 - TP Hồ Chí Minh

- Chi nhánh Đà Nẵng

Số 255 Tôn Đức Thắng - Q.Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

- Chi nhánh Nam Định

Đường Trương Hán Siêu, khu đô thị Hòa Vượng - TP Nam Định, tỉnh Nam Định.

- Chi nhánh Nghệ An

Khu đô thị mới Vinh Tân - Phường Vinh Tân - Nghệ An

- Chi nhánh Thanh Hóa

Lô K1 + K2 khu đô thị mới bắc đại lộ Lê Lợi - TP Thanh Hóa

- Chi nhánh Vĩnh Long

52/12B Phó Cơ Điều - Khóm 5 - Phường 4 - TP Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long

- Chi nhánh Bình Thuận

24 Bùi Thị Xuân - Phường Xuân An - TP Phan Thiết - Bình Thuận

- Chi nhánh Đồng Nai

C7 khu dân cư Hóa An - đường Nguyễn Ái Quốc - Phường Hóa An - Biên Hòa

- Chi nhánh Cần Thơ

E1 - 26 đường số 5 khu dân cư 589 - Phường Phú Tứ - Quận Cái Răng - Cần Thơ

- Chi nhánh Quảng Ngãi

141/26 Lê Trung Đình - Phường Trần Hưng Đạo - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

- Chi nhánh Khánh Hòa

Lô 20 - 22 - 24 đường B6 Khu đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang - Khánh Hòa

- Chi nhánh Hải Phòng

Số 14 - 15 Lô BD6 Khu PG An Đồng - Huyện An Dương - Tp Hải Phòng

Các công ty con**Tên đơn vị****Địa chỉ**

- Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa
- Công ty CP công nghệ cao Traphaco

Thị trấn Sapa - Tỉnh Lào Cai
Văn Lâm - Hưng Yên

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999 (đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 ngày 10 tháng 08 năm 2011), hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua, gieo trồng chế biến dược liệu
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hoá chất và vật tư thiết bị y tế;
- Pha chế thuốc theo đơn;
- Tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm;
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược;
- Sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);

Công ty liên kết**Tên đơn vị****Địa chỉ**

- Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk

9A Hùng Vương - TP Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000449389 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp (đăng ký kinh doanh thay đổi lần 06 ngày 21 tháng 12 năm 2011), hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thuốc chữa bệnh con người, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng, thuốc có nguồn gốc từ dược liệu.
- Mua bán thuốc, dược phẩm vắc xin - sinh phẩm, hóa chất các loại và sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng.
- Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện.

- Dịch vụ sửa chữa, bảo hành máy móc, thiết bị y tế chuyên dụng.
- Dịch vụ nhà trọ bình dân, hoạt động thương mại và dịch vụ
- Trồng cây dược liệu, chế biến dược liệu.
- Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu và thiết bị y tế

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm iền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	05 - 15 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối này được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hàng bán trả lại

Công ty cổ phần Traphaco sẽ nhận lại hàng trả lại trong trường hợp đối với hàng bán chậm (Đúng số lô của Công ty cổ phần Traphaco) giao trong thời gian 90 ngày, kể từ ngày bên mua nhận hàng và phải có biên bản gửi kèm theo.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỉ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỉ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc của kỳ kế toán năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỉ giá" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo, chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Theo qui định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỉ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỉ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỉ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	6.155.911.814	4.000.416.562
Tiền gửi ngân hàng	19.533.418.018	3.098.826.205
Các khoản tương đương tiền	-	26.500.000.000
Tiền đang chuyển	2.900.000.000	
Cộng	28.589.329.832	33.599.242.767

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác	240.000.000	715.000.000
Cộng	240.000.000	715.000.000

Gồm các hợp đồng cho cán bộ công nhân viên vay vốn xây nhà với số gốc vay là 460.000.000 đồng, thời hạn vay 1 năm, lãi suất 20,4%/năm

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cộng tác viên	345.565.400	345.565.400
BHXXH tại các chi nhánh	55.361.479	187.387.994
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	17.504.872.357	
Thủ lao HDQT và BKS	-	2.137.754.807
Quĩ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Phải thu của Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000	90.000.000
Phải thu khác	60.665.389	222.597.622
Cộng	18.056.464.625	2.983.305.823

(*): Khoản thuế TNCN của các cộng tác viên công ty chịu trách nhiệm chi trả theo hợp đồng lao động.

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	79.120.177.599	71.975.456.311
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.459.590.599	20.145.701.313
Thành phẩm	49.612.735.958	47.260.598.376
Hàng hoá	91.869.361.303	143.494.940.993
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(772.579.857)	(1.245.099.270)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	234.289.285.602	281.631.597.723

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	9.792.279.630	2.572.559.671
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai thuế	250.157.729	250.157.729
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	735.961.195	420.547.500
Cộng	10.778.398.554	3.243.264.900

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	64.828.034.740	47.240.757.026	32.266.425.526	13.651.917.893	157.987.135.185
Số tăng trong kỳ	5.739.244.987	1.058.860.000	89.094.542	374.914.453	7.262.113.982
- Mua sắm mới		1.058.860.000	88.167.270	374.914.453	1.521.941.723
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.739.244.987	-	-	-	5.739.244.987
- Tăng do phân loại lại	-	-	927.272	-	927.272
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	70.567.279.727	48.299.617.026	32.355.520.068	14.026.832.346	165.249.249.167
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	21.991.960.563	28.186.820.456	15.979.650.113	9.965.309.390	76.123.740.522
Số tăng trong kỳ	1.159.646.401	1.464.737.930	1.171.816.651	664.283.912	4.460.484.894
- Trích khấu hao	1.159.646.401	1.464.737.930	1.171.816.651	664.283.912	4.460.484.894
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.151.606.964	29.651.558.386	17.151.466.764	10.629.593.302	80.584.225.416
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	42.836.074.177	19.053.936.570	16.286.775.413	3.686.608.503	81.863.394.663
Cuối kỳ	47.415.672.763	18.648.058.640	15.204.053.304	3.397.239.044	84.665.023.751

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2012 với giá trị là 54.358.872.160 VNĐ

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	25.273.636.618	68.187.570	-	25.341.824.188
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
- Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.273.636.618	68.187.570	-	25.341.824.188
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	14.197.925	-	14.197.925
- Trích khấu hao	-	14.197.925	-	14.197.925
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	14.197.925	-	14.197.925
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	25.273.636.618	68.187.570	-	25.341.824.188
Cuối kỳ	25.273.636.618	53.989.645	-	25.327.626.263

Chi tiết tài sản cố định vô hình

Tại thời điểm 30/06/2012, tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

	Diện tích (m ²)	Nguyên giá (VNĐ)
. QSD đất tại số nhà 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu- TP Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
. QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh	234,60	7.795.378.640
. QSD đất tại khu đô thị mới Hòa Vượng - TP Nam Định	288,75	2.350.425.000
. QSD đất tại Phường Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (Thửa 581)	307,20	1.290.240.000
. QSD đất tại phường Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (Thửa 582)	301,80	1.267.560.000
. QSD đất tại khu đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
- QSD đất tại khu đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
- QSD đất tại KĐTMT phía Tây - Phường Thanh Bình - Hải Dương	250,00	3.518.560.000
- QSD đất tại khu dân cư & nhà công vụ Quân đoàn 3 - TP Pleiku - Gia Lai	273,00	1.509.367.364
- Phần mềm bản quyền hệ điều hành Winserver 2008		68.187.570
		25.341.824.188

(*) Tại thời điểm 30/06/2012, giá trị quyền sử dụng đất TP. Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh đã được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	732.095.826	862.078.539
Công trình trụ sở mới tại Hải Dương	146.397.273	-
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Hồ Chí Minh	50.726.364	-
Công trình văn phòng tại Quảng Ninh	198.470.909	198.470.909
Công trình văn phòng tại Gia Lai	106.812.728	106.812.728
Công trình nhà máy dược Traphaco	27.749.461	27.749.461
Công trình văn phòng tại Nha Trang		327.106.350
Cộng	732.095.826	862.078.539

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	76.407.500.000	67.469.250.000
- Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	5.025.000.000	5.025.000.000
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco CNC	71.382.500.000	62.444.250.000
Cộng	76.407.500.000	67.469.250.000

Thông tin chi tiết về các công ty con của công ty tại ngày 30/06/2012

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...	
Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược	
				Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				7.483.907.982	-
- Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk				7.483.907.982	-
Cộng				7.483.907.982	-

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh của công ty tại ngày 30/06/2012

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	24,5%	24,5%	Sản xuất thuốc chữa bệnh, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, trang thiết bị y tế

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng ANZ	-	918.379.762
Vay ngắn hạn ngân hàng công thương Ba Đình (1)	131.149.026.385	67.381.614.679
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác (2)	48.293.417.550	53.591.439.075
Cộng	179.442.443.935	121.891.433.516

*Chi tiết các khoản vay ngắn hạn***(1) Gồm 02 hợp đồng tín dụng****a, Hợp đồng tín dụng số 53-2011/HĐTD ngày 30/06/2011, với các điều khoản chi tiết sau:**

Hạn mức tín dụng là 190 tỷ đồng. Số dư nợ gốc đến 30/06/2012 là 125.329.595.007 đồng.

Mục đích vay: Để mua nguyên vật liệu, vật tư hàng hóa, chi lương, chi phí vận chuyển và các khoản chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2011 của Doanh nghiệp.

Thời hạn cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 (sáu) tháng kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay.

Lãi suất (LS) vay: Áp dụng theo phương thức thả nổi (LS cho vay = LS huy động tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng trả lãi sau + biên độ); Tại thời điểm ký HĐTD, mức LS là 19,3%/năm đối với VND và 7,8%/năm đối với USD. Biên độ theo quy định này tối thiểu là 3,2% đối với cho vay VND và 3,8% đối với cho vay ngoại tệ.

Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của công ty:

- Tài sản là nhà xưởng, công trình xây dựng của nhà máy sản xuất thuốc Hoàng Liệt trong khu đô thị Pháp Vân - Từ Hiệp - Hoàng Mai - Hà Nội. Giá trị tài sản thế chấp là 15.182 triệu đồng.

- Tài sản thế chấp là trụ sở chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco gắn liền với quyền sử dụng đất TP Hồ Chí Minh; giá trị tài sản thế chấp là 5.028 triệu đồng.

- Tài sản thế chấp là trụ sở Chi nhánh Miền Trung gắn liền với quyền sử dụng đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Minh Hòa - Liên Chiểu - Đà Nẵng; giá trị tài sản thế chấp là 8.388 triệu đồng.

- Tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, phương tiện vận tải; giá trị tài sản đảm bảo là 14.549 triệu đồng.

b, Hợp đồng tín dụng số 67-2012/HĐTD ngày 20/06/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Số dư nợ gốc đến 30/06/2012 là 5.819.431.378 đồng.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2012 của doanh nghiệp

Thời hạn cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 (sáu) tháng kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay.

Lãi suất (LS) vay: Lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào là lãi suất năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ theo qui định của NHCT theo từng kỳ hạn. Tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, mức LS là 13%/năm đối với VND và 7,5%/năm đối với USD. Biên độ theo quy định này tối đa là 4% đối với cho vay VND và 4% đối với khoản vay bằng USD.

Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của công ty:

- Tài sản là nhà xưởng, công trình xây dựng của nhà máy sản xuất thuốc Hoàng Liệt trong khu đô thị Pháp Vân - Từ Hiệp - Hoàng Mai - Hà Nội. Giá trị tài sản thế chấp là 15.182 triệu đồng.

- Tài sản thế chấp là trụ sở chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco gắn liền với quyền sử dụng đất TP Hồ Chí Minh; giá trị tài sản thế chấp là 5.028 triệu đồng.

- Tài sản thế chấp là trụ sở Chi nhánh Miền Trung gắn liền với quyền sử dụng đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Minh Hòa - Liên Chiểu - Đà Nẵng; giá trị tài sản thế chấp là 8.388 triệu đồng.

- Tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, phương tiện vận tải; giá trị tài sản đảm bảo là 14.549 triệu đồng.

(2): Vay cá nhân với các điều khoản chi tiết sau:

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

Thời hạn vay: 12 tháng;

Lãi suất cho vay: 1,4%/tháng đến 1,5%/tháng

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.359.790.937	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.509.523.214	23.259.600.539
Thuế thu nhập cá nhân	473.231.301	1.575.202.366
Các loại thuế khác	256.462.622	
Cộng	17.599.008.074	24.834.802.905

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước môi giới bán hàng chi nhánh	335.383.529	255.848.221
Chi phí nhập khẩu	77.722.484	40.400.000
Chi phí điện, nước, tiền ăn giữa ca	213.220.341	390.675.000
Chi phí lãi vay	249.322.186	568.279.722
Chi phí phải trả khác	2.140.111.869	13.636.364
Cộng	3.015.760.409	1.268.839.307

Chi tiết chi phí phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo trên báo	-	13.636.364
Chi phí tham dự hội thảo	234.569.000	-
Tiền thuê nhà tại 75 Yên Ninh	418.564.800	-
Chi phí lương tại chi nhánh	1.451.098.069	-
Chi phí dịch vụ, vệ sinh	35.880.000	-
Cộng	2.140.111.869	13.636.364

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	3.245.291.094	2.242.610.819
Bảo hiểm xã hội	182.710.348	151.028.450
Bảo hiểm y tế	106.703.596	11.297.571
Bảo hiểm thất nghiệp	13.946.175	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	840.311.328	599.027.328
Phải trả, phải nộp khác	3.909.172.927	5.443.970.375
Cộng	8.298.135.468	8.447.934.543

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 30/06/2012

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	1.805.351.200	4.164.183.200
Chi phí chuyển giao công nghệ của các nhóm khác	124.418.000	156.533.124
Trích nguồn dự án nộp Ngân sách Nhà nước	650.000.000	462.436.750
Tiền thực hiện đề tài - Viên vật lý	90.000.000	90.000.000
Thuế TNCN của CTV chi nhánh miền Trung	-	232.039.792
Thuế TNCN của CTV chi nhánh miền Nam	205.078.910	212.772.727
Thù lao HDDQT và BKS	931.681.209	
Các đối tượng khác	102.643.608	126.004.782
Cộng	3.909.172.927	5.443.970.375

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	347.388.175	80.375.837.764	14.488.130.451	91.288.755.884	401.958.459.274
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	51.726.518.391	-	-	51.726.518.391
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	50.656.445.006	50.656.445.006
Tăng khác	-	-	-	21.272.003	-	-	-	21.272.003
Trả thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(3.192.756.125)	(3.192.756.125)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(24.673.382.000)	(24.673.382.000)
Giảm do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	(60.821.532.002)	(60.821.532.002)
Giảm khác	-	-	-	(368.660.178)	-	-	-	(368.660.178)
Số dư cuối kỳ	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	-	132.102.356.155	14.488.130.451	53.257.530.763	415.306.364.369

Căn cứ theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2012 số 21-2012/NQ-ĐHĐCĐ, Công ty phân phối lợi nhuận của năm 2011 như sau:

8% quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.095.013.610
Trả cổ tức 20%/vốn	24.673.382.000
3,6% thù lao HĐQT và BKS	3.192.756.125
Thưởng điều hành	2.000.000.000
Còn lại tăng quỹ đầu tư, phát triển	51.726.518.391

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	44.007.480.000	44.007.480.000
Vốn góp của các đối tượng khác	79.390.760.000	79.390.760.000
Cộng	123.398.240.000	123.398.240.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	123.398.240.000	123.398.240.000
Vốn góp đầu năm	123.398.240.000	123.398.240.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	123.398.240.000	123.398.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.673.382.000	24.678.762.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>24.673.382.000</i>	<i>24.678.762.000</i>

d) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.339.824	12.339.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.339.824	12.339.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.339.824</i>	<i>12.339.824</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.133	443
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.133</i>	<i>443</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.336.691	12.339.381
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.336.691</i>	<i>12.339.381</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/1CP	10.000VND/1CP

e) Các quỹ công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	132.102.356.155	80.375.837.764
Quỹ dự phòng tài chính	14.488.130.451	14.488.130.451
	146.590.486.606	94.863.968.215

15. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	805.227.880	41.854.340
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	691.098.320	3.767.908.540
Chi sự nghiệp (*)	(1.060.432.900)	(3.004.535.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	435.893.300	805.227.880

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	176.486.582.366	160.471.747.939
Doanh thu bán thành phẩm	478.719.280.524	358.824.681.676
Doanh thu cung cấp dịch vụ		127.446.636
Cộng	655.205.862.890	519.423.876.251

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng hóa bị trả lại	17.551.167	14.969.340
Thành phẩm bị trả lại	2.505.586.859	4.306.829.443
Cộng	2.523.138.026	4.321.798.783

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần bán hàng hoá	176.469.031.199	160.456.778.599
Doanh thu thuần bán thành phẩm	476.213.693.665	354.517.852.233
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		127.446.636
Cộng	652.682.724.864	515.102.077.468

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	171.903.371.187	154.317.837.650
Giá vốn của thành phẩm đã bán	253.406.238.708	188.114.527.080
Cộng	425.309.609.895	342.432.364.730

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	355.372.802	1.698.126.221
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	540.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	498.540.073	6.937.416
Cộng	853.912.875	2.245.063.637

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	14.565.218.657	9.095.446.581
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	207.785.445	3.304.050.023
Cộng	14.773.004.102	12.399.496.604

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.371.356.189	57.731.007.595
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	8.488.125.430	3.136.918.765
- Các khoản điều chỉnh tăng	8.488.125.430	3.676.918.765
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	540.000.000
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	78.859.481.619	60.867.926.360
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	19.714.870.405	15.216.981.590
Thuế TNDN được giảm		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.714.870.405	15.216.981.590

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.656.445.006	42.514.026.005
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.656.445.006	42.514.026.005
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.336.691	12.339.381
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.106	3.445

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.497.986.175	150.867.665.778
Chi phí nhân công	91.467.318.459	65.472.292.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.474.682.819	4.005.203.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.224.170.739	17.923.904.830
Chi phí khác bằng tiền	16.948.708.758	32.574.098.105
Cộng	351.612.866.950	270.843.164.410

9. BÁO CÁO BỘ PHẬN - Theo khu vực địa lý

	VP công ty	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng các bộ phận
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu của bộ phận	655.205.862.890	69.987.735.262	107.169.245.066	832.362.843.218
Doanh thu giữa các bộ phận	(177.156.980.328)	-	-	(177.156.980.328)
Cộng	478.048.882.562	69.987.735.262	107.169.245.066	655.205.862.890
Kết quả hoạt động kinh doanh	84.027.659.730	-	21.504.322	84.049.164.052
Doanh thu hoạt động tài chính	846.211.896	7.537.865	163.114	853.912.875
Chi phí tài chính	14.773.004.102			14.773.004.102
Thu nhập khác	241.649.245	-		241.649.245
Chi phí khác	202.767	-	-	202.767
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.714.911.183			19.714.911.183
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.627.402.819	7.537.865	21.667.436	50.656.608.120
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số				-
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	50.627.402.819	7.537.865	21.667.436	50.656.608.120
Tài sản bộ phận	691.639.231.754	47.986.336.671	56.933.536.457	796.559.104.882
Nợ phải trả của các bộ phận	277.602.495.258	47.986.336.671	55.228.015.284	380.816.847.213

V. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2012
Doanh thu bán hàng		
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	Công ty con	8.941.415.550
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	2.909.327.040
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	Công ty con	102.788.489.264
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	9.688.315.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

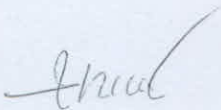
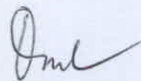
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2012
Phải trả		
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	Công ty con	34.030.337.797
Công ty TNHH MTV Traphacosapa	Công ty con	2.734.208.187

Hà nội, ngày 18 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Túc Mã

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên